

Số: **03** /2018/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **18** tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 21 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính Quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 270/TTr-STC ngày 14 tháng 12 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định giá tối đa đối với dịch vụ thu gom và vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.



2. Đối tượng áp dụng:

a) Đối tượng nộp tiền dịch vụ: Tổ chức, cá nhân hiện đang hoạt động, cư trú trên địa bàn tỉnh Đắk Nông thải rác ra môi trường phải nộp tiền thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt;

b) Đối tượng thu tiền dịch vụ: Các đơn vị, tổ chức cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt.

c) Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giá tối đa đối với dịch vụ thu gom và vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng)

Stt	Đối tượng sử dụng dịch vụ	Đơn vị tính	Giá tối đa (đồng)	
			Địa bàn các phường thuộc Thị xã, thị trấn các huyện	Địa bàn các xã còn lại
1	Hộ gia đình không tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh (kể cả các hộ ở khu tập thể)	đồng/hộ/tháng	20.000	15.000
2	Hộ gia đình sản xuất, kinh doanh:			
2.1	Hộ kinh doanh thực phẩm, rau quả; hoa tươi, kinh doanh nông sản; thu mua phế liệu, karaoke, vật liệu xây dựng.	đồng/hộ/tháng	100.000	80.000
2.2	Hộ kinh doanh: văn hóa phẩm; sửa chữa xe máy; hiệu may; làm tóc; đóng giày dép, bách hóa, tạp hóa, mỹ phẩm, chăn ga gối đệm, các phòng tập thể dục và các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ khác.	đồng/hộ/tháng	50.000	40.000
2.3	Hộ gia đình kinh doanh dịch vụ ăn uống	đồng/hộ/tháng	200.000	160.000
2.4	Hộ sản xuất, kinh doanh tại chợ	đồng/hộ/tháng	50.000	35.000
2.5	Hộ gia đình kinh doanh nhà trọ (ngoài mức thu phải nộp theo quy định đối với hộ không sản xuất, kinh doanh)	đồng/phòng/tháng	9.000	7.000
3	Rạp chiếu bóng, nhà văn hóa, các dịch vụ vui chơi giải trí.	đồng/đơn vị/tháng	70.000	60.000
4	Nhà hàng, khách sạn			
4.1	Nhà hàng, khách sạn không có dịch vụ ăn uống	đồng/đơn vị/tháng	200.000	160.000



Stt	Đối tượng sử dụng dịch vụ	Đơn vị tính	Giá tối đa (đồng)	
			Địa bàn các phường thuộc Thị xã, thị trấn các huyện	Địa bàn các xã còn lại
4.2	Nhà hàng, khách sạn có dịch vụ ăn uống, giải khát, trung tâm hội nghị tiệc cưới	đồng/m ³	190.000	150.000
5	Nhà nghỉ	đồng/đơn vị/tháng	170.000	140.000
6	Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm	đồng/m ³	190.000	150.000
7	Các cơ sở y tế (trừ rác thải y tế)			
7.1	Bệnh viện, trung tâm y tế	đồng/m ³	300.000	250.000
7.2	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	đồng/đơn vị/tháng	120.000	80.000
7.3	Cơ sở y tế tư nhân	đồng/đơn vị/tháng	150.000	120.000
8	Công trình xây dựng	đồng/m ³	190.000	150.000
9	Trường học, nhà trẻ, cơ quan, đơn vị, trụ sở làm việc, văn phòng đại diện và các tổ chức khác			
9.1	Trường hợp không có bếp ăn, bán trú	đồng/đơn vị/tháng	160.000	110.000
9.2	Trường hợp có bếp ăn, bán trú	đồng/m ³	190.000	150.000
10	Bến ô tô, bãi đậu xe, các điểm tham quan, du lịch	đồng/cơ sở/tháng	300.000	200.000
11	Nhà máy	đồng/m ³	300.000	250.000
12	Siêu thị, trung tâm thương mại	đồng/m ³	190.000	150.000

*Ghi chú: Đơn vị tính: 1 m³ = 420 kg rác.

Điều 3. Quản lý, sử dụng tiền thu được từ dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước

1. Chủ nguồn thải có trách nhiệm ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt với chủ thu gom với mức giá không lớn hơn mức giá tối đa theo quy định của Quyết định này; thanh toán toàn bộ chi phí theo hợp đồng dịch vụ.

2. Khi tổ chức thu tiền dịch vụ theo hợp đồng ký với chủ nguồn thải, chủ thu gom phải sử dụng biên lai hoặc hóa đơn cung cấp cho chủ nguồn thải theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

3. Khoản tiền thu được từ dịch vụ là doanh thu của đơn vị, đơn vị có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật.

4. Các đơn vị, tổ chức cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt nêu trên được quyền định giá dịch vụ cụ thể, đảm bảo không vượt mức giá tối đa quy định và thực hiện việc công khai thông tin về giá theo quy định pháp luật về giá.

5. Đối với tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có kinh doanh nhiều ngành nghề tại cùng 01 địa điểm: Giá dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải phải nộp tương ứng với ngành, nghề kinh doanh có mức thu giá dịch vụ cao nhất.

6. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã căn cứ mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải quy định tại Điều 2 nêu trên; thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt theo địa bàn quản lý để kịp thời chấn chỉnh những sai phạm (nếu có) của tổ chức, cá nhân có hoạt động dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2018 và thay thế Quyết định số 2271/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc quy định tạm thời giá tối đa đối với một số loại dịch vụ chuyển từ phí sang giá trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở Tài chính; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *ar*

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đắk Nông;
- Lưu: VT, KTKH.

Ab

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Bón
Nguyễn Bón